



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

eu

bạn
đại từ

tu

anh ấy

ele

cô ấy

ela

nó

isto

chúng tôi / chúng ta

nós

các bạn

vós

họ

eles

cái gì

O quê

ai

Quem

ở đâu

Onde

tại sao

Porquê

làm sao

Como

cái nào

Qual

lúc nào

Quando

sau đó

então

nếu

se

thật sự

mesmo

nhưng

mas

bởi vì

porque

không

hoặc

này

isto

đó
vật

aquilo

tất cả

tudo

hoặc

và

đây

ou

e

aqui

đó
địa điểm

trái

phải

ali

esquerda

direita

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

agora

a
tarde

a
manhã

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

a
noite

a
manhã

a
tardinha

buổi trưa

^o
meio-dia

nửa đêm

^a
meia-noite

giờ

^a
hora

phút

^o
minuto

giây

^o
segundo

ngày

^o
dia

tuần

^a
semana

tháng

^o
mês

năm

^o
ano

hôm qua

ontem

hôm nay

hoje

ngày mai

amanhã

thứ hai
ngày

a
segunda-feira

thứ ba
ngày

a
terça-feira

thứ tư
ngày

a
quarta-feira

thứ năm

a
quinta-feira

thứ sáu

a
sexta-feira

thứ bảy

o
sábado

chủ nhật

o
domingo

đàn bà

a
mulher

đàn ông

o
homem

tình yêu

o
amor

bạn trai

o
namorado

bạn gái

a
namorada

bạn
danh từ

o
amigo

hôn
danh từ

o
beijo

tình dục

o
sexo

trẻ em

a
criança

con gái
đại cương

a
rapariga

con trai
đại cương

o
rapaz

mẹ

a
mamã

ba

o
papá

má
mẹ

a
mãe

cha

o
pai

cha mẹ

os
pais

con trai
gia đình

o
filho

con gái
gia đình

a
filha

em gái

a
irmã mais nova

em trai

o
irmão mais novo

chị gái

a
irmã mais velha

anh trai

o
irmão mais velho

chồng

o
marido

vợ

a
esposa

mỗi / mọi

todas

luôn luôn

sempre

thực ra

na verdade

lần nữa

outra vez

đã

já

ít hơn

menos

phần lớn

^o
máximo

nhiều hơn

mais

không có

nada

rất

muito

ở ngoài

fora

ở trong

dentro

xa

longe

gần

perto

bên dưới

abaixo

bên trên

acima

bên cạnh

ao lado

phía trước

frente

phía sau

atrás

mọi người

toda a gente

cùng nhau

juntos

khác

o
outro

mùa xuân

a
primavera

mùa hè

o
verão

mùa thu

o
outono

mùa đông

o
inverno

tháng một

janeiro

tháng hai

fevereiro

tháng ba

março

tháng tư

abril

tháng năm

maio

tháng sáu

junho

tháng bảy

julho

tháng tám

agosto

tháng chín

setembro

tháng mười

outubro

tháng mười một

novembro

tháng mười hai

dezembro

bắc

a
norte

đông

a
este

nam

a
sul

tây

a
oeste

thường xuyên

frequentemente

ngay lập tức

imediatamente

đột ngột

subitamente

mặc dù

no entanto

Số

0

zero

1

um

2

dois

3

três

4

quatro

5

cinco

6

seis

7

sete

8

oito

9

nove

10

dez

11

onze

12

doze

13

treze

14

catorze

15

quinze

16

dezasseis

17

dezassete

18

dezoito

19

dezanove

20

vinte

21

vinte e um

22

vinte e dois

26

vinte e seis

30

trinta

31

trinta e um

33

trinta e três

37

trinta e sete

40

quarenta

41

quarenta e um

44

quarenta e quatro

48

quarenta e oito

50

cinquenta

51

cinquenta e um

55

cinquenta e cinco

59

cinquenta e nove

60

sessenta

61

sessenta e um

62

sessenta e dois

66

sessenta e seis

70

setenta

71

setenta e um

73

setenta e três

77

setenta e sete

80

oitenta

81

oitenta e um

84

oitenta e quatro

88

oitenta e oito

90

noventa

91

noventa e um

95

noventa e cinco

99

noventa e nove

100

cem

101

cento e um

105

cento e cinco

110

cento e dez

151

cento e cinquenta e um

200

duzentos

202

duzentos e dois

206

duzentos e seis

220

duzentos e vinte

262

duzentos e sessenta e dois

300

trezentos

303

trezentos e três

307

trezentos e sete

330

trezentos e trinta

373

trezentos e setenta e três

400

quatrocentos

404

quatrocentos e quatro

408

quatrocentos e oito

440

quatrocentos e quarenta

484

quatrocentos e oitenta e
quatro

500

quinhentos

505

quinhentos e cinco

509

quinhentos e nove

550

quinhentos e cinquenta

595

quinhentos e noventa e
cinco

600

seiscentos

601

seiscentos e um

606

seiscentos e seis

616

seiscentos e dezasseis

660

seiscentos e sessenta

700

setecentos

702

setecentos e dois

707

setecentos e sete

727

setecentos e vinte e sete

770

setecentos e setenta

800

oitocentos

803

oitocentos e três

808

oitocentos e oito

838

oitocentos e trinta e oito

880

oitocentos e oitenta

900

novecentos

904

novecentos e quatro

909

novecentos e nove

949

novecentos e quarenta e nove

990

novecentos e noventa

1000

mil

1001

mil e um

1012

mil e doze

1234

mil duzentos e trinta e
quatro

2000

dois mil

2002

dois mil e dois

2023

dois mil e vinte e três

2345

dois mil trezentos e quarenta
e cinco

3000

três mil

3003

três mil e três

4000

quatro mil

4045

quatro mil e quarenta e
cinco

5000

cinco mil

5678

cinco mil seiscentos e
setenta e oito

6000

seis mil

7000

sete mil

7890

sete mil oitocentos e
noventa

8000

oito mil

8901

oito mil novecentos e um

9000

nove mil

9090

nove mil e noventa

10.000

dez mil

10.001

dez mil e um

20.020

vinte mil e vinte

30.300

trinta mil e trezentos

44.000

quarenta e quatro mil

100.000

cem mil

500.000

quinhentos mil

1.000.000

um milhão

6.000.000

seis milhões

10.000.000

dez milhões

70.000.000

setenta milhões

100.000.000

cem milhões

800.000.000

oitocentos milhões

1.000.000.000

mil milhões

9.000.000.000

nove mil milhões

10.000.000.000

dez mil milhões

20.000.000.000

vinte mil milhões

100.000.000.000

cem mil milhões

300.000.000.000

trezentos mil milhões

1.000.000.000.000

um bilião

Động từ

biết

saber
sei, soube, sabendo, sabido

nghĩ

pensar
penso, pensei, pensando, pensado

đến

vir
venho, vim, vindo, vindo

đặt

colocar
coloco, coloquei, colocando, colocado

lấy

tirar
tiro, tirei, tirando, tirado

tìm

encontrar
encontro, encontrei, encontrando, encontrado

nghe

ouvir
ouço/oíço, ouvi, ouvindo, ouvido

làm việc

trabalhar
trabalho, trabalhei, trabalhando, trabalhado

nói chuyện

falar
falo, falei, falando, falado

cho

dar
dou, dei, dando, dado

thích

gostar
gosto, gostei, gostando, gostado

giúp đỡ

ajudar
ajudo, ajudei, ajudando, ajudado

yêu

amar
amo, ameí, amando, amado

gọi

telefonar
telefono, telefonei, telefonando,
telefonado

chờ đợi

esperar
espero, esperei, esperando,
esperado

đứng

ficar de pé
fico, fiquei, ficando, ficado

ngồi

sentar
sento, sentei, sentando, sentado

đóng

fechar
fecho, fechei, fechando, fechado

mở
cửa

abrir
abro, abri, abrindo, aberto

thua

perder
perco, perdi, perdendo, perdido

thắng

ganhar
ganho, ganhei, ganhando,
ganho/ganhado

chết

morrer
morro, morri, morrendo,
morrido/morto

sống
động từ

viver
vivo, vivi, vivendo, vivido

bật

ligar
ligo, liguei, ligando, ligado

tắt

apagar

apago, apaguei, apagando, apagado

giết

matar

mato, matei, matando,
matado/morto

làm bị thương

magoar

magoo, magoei, magoando,
magoado

chạm

tocar

toco, toquei, tocando, tocado

xem

ver

vejo, vi, vendo, visto

uống

beber

bebo, bebi, bebendo, bebido

ăn

comer

como, comi, comendo, comido

đi bộ

andar

ando, andei, andando, andado

gặp

encontrar

encontro, encontrei, encontrando,
encontrado

đặt cược

apostar

aposto, apostei, apostando,
apostado

hôn
động từ

beijar

beijo, beijei, beijando, beijado

đi theo

seguir

sigo, segui, seguindo, seguido

cưới

casar
caso, casei, casando, casado

trả lời

responder
respondo, respondi, respondendo,
respondido

hỏi

perguntar
pergunto, perguntei, perguntando,
perguntado

kéo

puxar
puxo, puxei, puxando, puxado

đẩy

empurrar
empurro, empurrei, empurrando,
empurrado

ấn

pressionar
pressiono, pressionei, pressionando,
pressionado

đánh

bater
bato, bati, batendo, batido

bắt

apanhar
apanho, apanhei, apanhando,
apanhado

chiến đấu

lutar
luto, lutei, lutando, lutado

ném

atirar
atiro, atirei, atirando, atirado

chạy
động từ

correr
corro, corri, correndo, corrido

đọc

ler
leio, li, lendo, lido

viết

escrever

escrevo, escrevi, escrevendo, escrito

sửa chữa

consertar

conserto, consertei, consertando, consertado

đếm

contar

conto, contei, contando, contado

cắt

cortar

corto, cortei, cortando, cortado

bán

vender

vendo, vendi, vendendo, vendido

mua

comprar

compro, comprei, comprando, comprado

trả

pagar

pago, paguei, pagando, pagado/pago

học

estudar

estudo, estudei, estudando, estudado

mơ

sonhar

sonho, sonhei, sonhando, sonhado

ngủ

dormir

durmo, dormi, dormindo, dormido

chơi

jogar

jogo, joguei, jogando, jogado

ăn mừng

celebrar

celebro, celebrei, celebrando, celebrado

thưởng thức

desfrutar

desfruto, desfrutei, desfrutando,
desfrutado

dọn dẹp

limpar

limpo, limpei, limpando,
limpado/limpo

bắn

disparar

disparo, disparei, disparando,
disparando

bảo vệ

defender

defendo, defendi, defendendo,
defendido

tấn công

atacar

ataco, ataquei, atacando, atacado

trộm

roubar

roubo, roubei, roubando, roubado

đốt

queimar

queimo, queimei, queimando,
queimado

cứu

resgatar

resgato, resgatei, resgastando,
resgastado

bay

voar

voo, voei, voando, voado

khạc nhổ

cuspir

cuspo, cuspi, cusbindo, cuspidado

đá
động từ

dar um pontapé

dou, dei, dando, dado

cắn

morder

mordo, mordi, mordendo, mordido

thở

respirar

respiro, respirei, respirando,
respirado

ngửi

cheirar

cheiro, cheirei, cheirando, cheirado

khóc

chorar

choro, chorei, chorando, chorado

hát

cantar

canto, cantei, cantando, cantado

cười mỉm

sorrir

sorrio, sorri, sorrindo, sorrído

cười

rir

rio, ri, rindo, rido

lớn lên

crescer

cresço, cresci, crescendo, crescido

co lại

encolher

encolho, encolhei, encolhendo,
encolhido

tranh luận

discutir

discuto, discuti, discutindo, discutido

chia sẻ

partilhar

partilho, partilhei, partilhando,
partilhado

cho ăn

alimentar

alimento, alimentei, alimentando,
alimentado

trốn

esconder

escondo, escondi, escondendo,
escondido

cảnh báo

avisar

aviso, avisei, avisando, avisado

bơi

nadar

nado, nadei, nadando, nadado

nhảy

saltar

salto, saltei, saltando, saltado

nâng

levantar

levanto, levantei, levantando, levantado

đào

escavar

escavo, escavei, escavando, escavado

giao hàng

entregar

entrego, entreguei, entregando, entregado/entregue

tìm kiếm

procurar

procuro, procurei, procurando, procurado

luyện tập

praticar

pratico, pratiquei, praticando, praticado

đi du lịch

viajar

viajo, viajei, viajando, viajado

vẽ

pintar

pinto, pinteí, pintando, pintado

mở

khóa

abrir

abro, abri, abrindo, aberto

khóa

trancar

tranco, tranquei, trancando, trancado

rửa

lavar
lavo, lavei, lavando, lavado

cầu nguyện

rezar
rezo, rezei, rezando, rezado

nấu ăn

cozinhar
cozinho, cozinhei, cozinhando,
cozinhado

nôn

vomitar
vomito, vomitei, vomitando,
vomitado

la hét

gritar
grito, gritei, gritando, gritado

trích dẫn

citar
cito, citei, citando, citado

in

imprimir
imprimo, imprimi, imprimindo,
imprimido/impresso

tính toán

calcular
calculo, calculei, calculando,
calculado

kiếm tiền

ganhar
ganho, ganhei, ganhando,
ganho/ganhado

Tính từ

mới

novo
nova, novos, novas

cũ

velho
velha, velhos, velhas

ít

poucos
pouco, pouca, poucos, poucas

nhiều

muitos
muito, muita, muitos, muitas

sai

errado
errada, errados, erradas

chính xác

correto
correta, corretos, corretas

xấu

mau
má, maus, más

tốt

bom
boa, bons, boas

hạnh phúc

feliz
feliz, felizes, felizes

ngắn

curto
curta, curtos, curtas

dài

comprido
comprida, compridos, compridas

nhỏ

pequeno
pequena, pequenos, pequenas

lớn
to

grande
grande, grandes, grandes

xinh đẹp

belo
bela, belos, belas

trẻ

jovem
jovem, jovens, jovens

già

velho
velha, velhos, velhas

màu trắng

branco
branca, brancos, brancas

màu đen

preto
preta, pretos, pretas

màu đỏ

vermelho
vermelha, vermelhos, vermelhas

màu xanh da trời

azul
azul, azuis, azuis

màu xanh lá cây

verde
verde, verdes, verdes

màu vàng

amarelo
amarela, amarelos, amarelas

chậm

lento
lenta, lentos, lentas

nhanh

rápido
rápida, rápidos, rápidas

vui vẻ

engraçado

engraçada, engraçados, engraçadas

không công bằng

injusto

injusta, injustos, injustas

công bằng

justo

justa, justos, justas

khó

difícil

difícil, difíceis, difíceis

dễ

fácil

fácil, fáceis, fáceis

giàu

rico

rica, ricos, ricas

nghèo

pobre

pobre, pobres, pobres

khỏe

forte

forte, fortes, fortes

yếu

fraco

fraca, fracos, fracas

an toàn

seguro

segura, seguros, seguras

mệt mỏi

cansado

cansada, cansados, cansadas

tự hào

orgulhoso

orgulhosa, orgulhosos, orgulhosas

no bụng

satisfeito
satisfeita, satisfeitos, satisfeitas

bệnh

doente
doente, doentes, doentes

khỏe mạnh

saudável
saudável, saudáveis, saudáveis

tức giận

zangado
zangada, zangados, zangadas

thấp
đại cương

baixo
baixa, baixos, baixas

cao
đại cương

alto
alta, altos, altas

ngọt

doce
doce, doces, doces

chua

azedo
azedo, azedos, azedas

mềm

suave
suave, suaves, suaves

cứng

duro
dura, duros, duras

đáng yêu

fofo
fofa, fofos, fofas

ngu ngốc

estúpido
estúpida, estúpidos, estúpidas

điên khùng

louco

louca, loucos, loucas

bận rộn

ocupado

ocupada, ocupados, ocupadas

cao

người

alto

alta, altos, altas

thấp

người

lo lắng

preocupado

preocupada, preocupados,
preocupadas

ngạc nhiên

surpreendido

surpreendida, sorprendidos,
sorprendidas

cư xử tốt

bem-comportado

comportada, comportados,
comportadas

ác độc

malvado

malvada, malvados, malvadas

khéo léo

esperto

esperta, espertos, espertas

lạnh

frio

fria, frios, frias

nóng

muito quente

quente, quentes, quentes

màu cam

laranja

laranja, laranja, laranja

màu xám

cinzento

cinzenta, cinzentos, cinzentas

màu nâu

castanho

castanha, castanhos, castanhas

màu hồng

cô-de-rosa

cô-de-rosa, cô-de-rosa, cô-de-rosa

nhàm chán

aborrecido

aborrecida, aborrecidos, aborrecidas

nặng

pesado

pesada, pesados, pesadas

nhẹ

leve

leve, leves, leves

cô đơn

só

só, só, só

đói bụng

esfomeado

esfomeada, esfomeados, esfomeadas

khát nước

sedento

sedenta, sedentos, sedentas

buồn

triste

triste, tristes, tristes

dốc

íngreme

íngreme, íngremes, íngremes

bằng phẳng

plano

plana, planos, planas

hẹp

estreito

estreita, estreitos, estreitas

rộng

largo

larga, largos, largas

sâu

profundo

profunda, profundos, profundas

nông

raso

raso, rasa, rasos, rasas

lớn
rất

enorme

enorme, enormes, enormes

bẩn

sujo

suja, sujos, sujas

sạch sẽ

limpo

limpa, limpos, limpas

đầy

cheio

cheia, cheios, cheias

trống rỗng

vazio

vazia, vazios, vazias

đắt

caro

cara, caros, caras

rẻ

barato

barata, baratos, baratas

quyến rũ

sensual

sensual, sensuais, sensuais

lười biếng

preguiçoso
preguiçosa, preguiçosos,
preguiçosas

dũng cảm

corajoso
corajosa, corajosos, corajosas

hào phóng

generoso
generosa, generosos, generosas

ướt

molhado
molhada, molhados, molhadas

khô

seco
seca, secos, secas

ồn ào

barulhento
barulhenta, barulhentos, barulhentas

yên tĩnh

tranquilo
tranquila, tranquilos, tranquilas

nắng

ensolarado
ensolarada, ensolarados,
ensolaradas

nhiều mưa

chuvoso
chuvosa, chuvosos, chuvosas

sương mù
tính từ

nebuloso
nebulosa, nebulosos, nebulosas

nhiều mây

nublado
nublada, nublados, nubladas

Thể thao

thể dục dụng cụ

^a
ginástica

quần vợt

^o
ténis

chạy
danh từ

^a
corrida

đạp xe

^o
ciclismo

đánh golf

^o
golfe

bóng đá

^o
futebol

bóng rổ

^o
basquetebol

bơi lội

^a
natação

lặn

^o
mergulho

đi bộ đường dài

^a
caminhada

chạy marathon

^a
maratona

ba môn phối hợp

^o
triatlo

bóng bàn

o
ténis de mesa

cử tạ

o
halterofilismo

quyền anh

o
boxe

cầu lông

o
badminton

trượt băng nghệ thuật

a
patinagem artística

trượt ván tuyết

o
snowboard

trượt tuyết

o
esqui

trượt tuyết băng đồng

o
esqui de fundo

khúc côn cầu trên băng

o
hóquei no gelo

bóng chuyền

o
voleibol

bóng ném

o
andebol

bóng chuyền bãi biển

o
voleibol de praia

bóng rugby

o
râguebi

bóng gậy

o
críquete

bóng chày

o
basebol

bóng bầu dục Mỹ

o
futebol americano

bóng nước

o
polo aquático

nhảy cầu

o
salto ornamental

lướt sóng

o
surf

đua thuyền buồm

a
vela

chèo thuyền

o
remo

yoga

o
ioga

khiêu vũ

a
dança

nhảy dù

o
paraquedismo

cờ vua

o
xadrez

đánh bài poker

o
póquer

bowling

o
bowling

múa ba lê

o
balé

Động vật

con lợn

o
porco

con bò

a
vaca

con ngựa

o
cavalo

con chó

o
cão

con cừu

a
ovelha

con khỉ

o
macaco

con mèo

o
gato

con gấu

o
urso

con gà

a
galinha

con vịt

o
pato

con bướm

a
bướm

con ong

a
ong

con cá

o
peixe

con nhện

a
aranha

con rắn

a
serpente

con hổ

o
tigre

con chuột

o
rato

con thỏ

o
coelho

con sư tử

o
leão

con lừa

o
burro

con voi

o
elefante

con chim bồ câu

o
pombo

con bọ

o
besouro

con muỗi

o
mosquito

con ruồi

a
mosca

con kiến

a
formiga

con cá voi

a
baleia

con cá mập

o
tubarão

con cá heo

o
golfinho

con ốc sên

o
caracol

con ếch

a
rã

con gấu trúc

o
panda

con gấu Bắc cực

o
urso polar

con chó sói

o
lobo

con gấu túi

o
coala

con chuột túi

o
canguru

con hươu cao cổ

a
girafa

con cáo

a
raposa

con hà mã

o
hipopótamo

con dơi

o
morcego

con quạ

o
corvo

con thiên nga

o
cisne

con chim hải âu

a
gaivota

con cú

a
coruja

con chim cánh cụt

o
pinguim

con vẹt

o
papagaio

con sâu bướm

a
lagarta

con chuồn chuồn

a
libelinha

con mực ống

a
lula

con bạch tuộc

o
polvo

con cá ngựa

o
cavalo-marinho

con hải cẩu

a
foca

con sứa

a
medusa

con cua

o
caranguejo

con khủng long

o
dinossauro

con rùa cạn

a
tartaruga

con cá sấu

o
crocodilo

Quốc gia

Châu Âu

^a
Europa

Châu Á

^a
Ásia

Châu Mỹ

^a
América

Châu Phi

^a
África

Vương quốc Anh

Reino Unido

Tây Ban Nha

Espanha

Thụy sĩ

Suíça

Ý

Itália

Pháp

França

Đức

Alemanha

Thái Lan

Tailândia

Singapore

Singapura

Nga

Nhật Bản

Israel

Rússia

Japão

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Índia

China

Estados Unidos da América

Mexico

Canada

Chile

México

Canadá

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Brasil

Argentina

África do Sul

Nigeria

Nigéria

Ma Rốc

Marrocos

Libya

Líbia

Kenya

Quênia

Algeria

Argélia

Ai Cập

Egito

New Zealand

Nova Zelândia

Úc

Austrália

Cơ thể

đầu

a
cabeça

mũi

o
nariz

tóc

o
cabelo

miệng

a
boca

tai

a
orelha

mắt

o
olho

bàn tay

a
mão

bàn chân

o
pé

tim

o
coração

não

o
cérebro

cổ

o
pescoço

mông

as
nádegas

vai

o
ombro

đầu gối

o
joelho

chân

a
perna

tay

o
braço

bụng

a
barriga

ngực

o
seio

lưng

as
costas

răng

o
dente

lưỡi

a
língua

môi

o
lábio

ngón tay

o
dedo

ngón chân

o
dedo do pé

dạ dày

o
estômago

phổi

o
pulmão

gan

o
fígado

dây thần kinh

o
nervo

thận

o
rím

ruột

o
intestino

trán

a
testa

cằm

o
queixo

má
cơ thể

a
bochecha

râu

a
barba

ngón cái

o
polegar

ngón tay út

o
dedo mindinho

ngón tay đeo nhẫn

^o
dedo anelar

ngón tay giữa

^o
dedo do meio

ngón tay trỏ

^o
dedo indicador

móng tay

^a
unha

gót chân

^o
calcanhar

xương sống

^a
coluna vertebral

cơ bắp

^o
músculo

xương
cơ thể

^o
osso

bộ xương

^o
esqueleto

xương sườn

^a
costela

đốt sống

^a
vértebra

bàng quang

^a
bexiga

tĩnh mạch

^a
veia

động mạch

^a
artéria

âm đạo

^a
vagina

tinh trùng

^o
esperma

dương vật

^o
pénis

tinh hoàn

^o
testículo

Ngôi nhà

cửa

a
porta

nhà bếp

a
cozinha

phòng tắm

a
casa de banho

phòng khách

a
sala de estar

phòng ngủ

o
quarto

vườn

o
jardim

gara

a
garagem

tường

a
parede

tầng hầm

a
cave

nhà vệ sinh
nhà ở

a
retrete

cầu thang

a
escada

mái nhà

o
telhado

cửa sổ
tòa nhà

a
janela

dao

a
faca

tách

a
chávena

ly

o
copo

đĩa

o
prato

cốc

o
copo

thùng rác

o
caixote do lixo

tô

a
tigela

bàn
văn phòng

a
secretária

giường

a
cama

gương

o
espelho

vòi hoa sen

o
chuveiro

ghế sofa

o
sofá

ảnh

a
fotografia

đồng hồ

o
relógio

bàn
nhà

a
mesa

ghế
nhà

a
cadeira

hàng xóm

o
vizinho

thang máy

o
elevador

ban công

a
varanda

gác xép

o
sótã

ống khói

a
chaminé

muỗng gỗ

a
colher de pau

đũa

o
pauzinho

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

talheres

a
colher

o
garfo

cái vá

nồi

chảo

a
concha

o
tacho

a
panela

bóng đèn

giá sách

rèm

a
lâmpada

a
estante

a
cortina

nệm

gối

chăn

o
colchão

a
almofada

o
cobertor

kệ

a
prateleira

ngăn kéo

a
gaveta

tủ quần áo

o
guarda-roupa

xô

o
balde

chổi

a
vassoura

cái cân

a
balança

giỏ đựng đồ giặt

o
cesto de roupa

bồn tắm

a
banheira

khăn tắm
to lớn

a
toalha de banho

xà phòng

o
sabão

giấy vệ sinh

o
papel higiênico

khăn tắm
nhỏ bé

a
toalha

bồn rửa mặt

o
lavatório

cái thang

a
escada

hộp thư

a
caixa de correio

hàng rào

a
cerca

Thức ăn

trứng

o
ovo

phô mai

o
queijo

sữa

o
leite

cá

o
peixe

thịt

a
carne

xương
món ăn

o
osso

dầu

o
óleo

bánh mì

o
pão

đường
món ăn

o
açúcar

sô cô la

o
chocolate

kẹo

o
rebuçado

bánh bông lan

o
bolo

nước

a
água

cà phê

o
café

trà

o
chá

bia

a
cerveja

rượu nho

o
vinho

sa lát

a
salada

súp

a
sopa

món tráng miệng

a
sobremesa

bữa ăn sáng

o
pequeno-almoço

bữa trưa

o
almoço

bữa tối

o
jantar

pizza

a
piza

kem

^o
gelado

bơ

^a
manteiga

sữa chua

^o
iogurte

cá ngừ

^o
atum

cá hồi

^o
salmão

giăm bông

^o
presunto

thịt ba rọi

^o
toucinho

xúc xích

^a
salsicha

thịt gà tây

^a
carne de peru

thịt gà

^a
carne de frango

thịt bò

^a
carne de vaca

thịt heo

^a
carne de porco

thịt cừu

^a
carne de cordeiro

bí ngô

^a
abóbora

nấm

^o
cogumelo

nấm cộc

^a
trufa

tỏi

^o
alho

tỏi tây

^o
alho-porro

gừng

^o
gengibre

cà tím

^a
beringela

khoai lang

^a
batata doce

cà rốt

^a
cenoura

dưa chuột

^o
pepino

ớt

^a
pimenta

ớt chuông

^o
pimento

củ hành

^a
cebola

khoai tây

^a
batata

bông cải trắng

^a
couve-flor

bắp cải

^o
repolho

bông cải xanh

^{os}
brócolos

xà lách

^a
alface

rau chân vịt

^o
espinafre

tre

^o
bambu

ngô

^o
milho

cần tây

^o
aipo

đậu Hà Lan

^a
ervilha

hạt đậu

^o
feijão

quả lê

^a
pera

quả táo

^a
maçã

quả ô liu

^a
azeitona

quả sung

^o
figo

quả chà là

^a
tâmara

quả dừa

^o
coco

quả hạnh nhân

^a
amêndoa

hạt phỉ

^a
avelã

đậu phộng

^o
amendoim

quả chuối

^a
banana

quả xoài

^a
manga

quả kiwi

^o
quivi

quả bơ

^o
abacate

quả dứa

^o
ananás

dưa hấu

^a
melancia

quả nho

^a
uva

dưa gang

^o
melão

quả mâm xôi

^a
framboesa

quả việt quất

^o
mirtilo

quả dâu tây

^o
morango

quả anh đào

^a
cereja

quả mận

^a
ameixa

quả mơ

^o
alperce

quả đào

^o
pêssego

quả chanh

^o
limão

quả bưởi

^a
toranja

quả cam

^a
laranja

cà chua

^o
tomate

bạc hà

^a
menta

sả

^o
capim-limão

quế

^a
canela

vani

^a
baunilha

muối

^o
sal

tiêu

^a
pimenta

cà ri

^o
caril

thuốc lá
thực vật

o
tabaco

đậu hũ

o
tofu

giấm

o
vinagre

mì sợi

a
massa

sữa đậu nành

o
leite de soja

bột mì

a
farinha

gạo

o
arroz

yến mạch

a
aveia

lúa mì

o
trigo

đậu nành

a
soja

hạt

a
noz

mật ong

o
mel

mút

a
compota

kẹo cao su

a
pastilha elástica

bánh kẹp

a
panqueca

bánh quy

a
bolacha

bánh pudding

o
pudim

bánh muffin

o
queque

bánh rán vòng

o
dónute

nước tăng lực

a
bebida energética

nước cam

o
sumo de laranja

nước táo

o
sumo de maçã

sữa lắc

o
batido de leite

coca cola

a
cola

sô cô la nóng

^o
chocolate quente

rượu cocktail

^o
cocktail

rượu rum

^o
rum

rượu whisky

^o
uíisque

rượu vodka

^a
vodca

thực đơn

^o
menu

hải sản

^o
marisco

mì Ý

^o
esparguete

sushi

^o
sushi

bắp rang bơ

^a
pipoca

khoai tây lát mỏng

^a
batata frita

cánh gà

^{as}
asas de frango

khoai tây chiên

^a
batata frita

mù tạt

^a
mostarda

sốt mayonnaise

^a
maionese

nước sốt cà chua

^o
molho de tomate

bánh mì kẹp

^a
sandesh

bánh mì kẹp xúc xích

^o
cachorro-quente

bánh burger

^o
hambúrguer

Trường học

sách

o
livro

thư viện

a
biblioteca

bài tập về nhà

o
trabalho de casa

bài thi

o
exame

bài học

a
lição

khoa học

as
ciências naturais

lịch sử

a
história

nghệ thuật

a
arte

cây bút

a
caneta

bút chì

o
lápiz

thứ nhất

o
primeiro

thứ hai
2

o
segundo

thứ ba
3

o
terceiro

thứ tư
4

o
quarto

ngiên cứu

a
pesquisa

bằng cấp

a
graduação

sân thể thao

o
campo desportivo

từ điển

o
dicionário

học kì

o
semestre

sổ tay

o
caderno

hình học

a
geometria

chính trị học

a
politica

triết học

a
filosofia

kinh tế học

a
economia

giáo dục thể chất

^a
educação física

sinh học

^a
biologia

toán học

^a
matemática

địa lý

^a
geografia

văn học

^a
literatura

hóa học

^a
química

vật lý

^a
física

cải thước

^a
régua

cục tẩy

^a
borracha

cái kéo

^a
tesoura

băng dính

^a
fita-cola

keo dán

^a
cola

bút bi

^a
esferográfica

kẹp giấy

^o
clipe de papel

3%

três por cento

100%

cem por cento

0%

zero por cento

mét khối

^o
metro cúbico

mét vuông

^o
metro quadrado

dặm

^a
milha

mét

^o
metro

mi-li-mét

^o
milímetro

xen-ti-mét

^o
centímetro

đề-xi-mét

^o
decímetro

phép cộng

^a
adição

phép trừ

^a
subtração

phép nhân

^a
multiplicação

phép chia

^a
divisão

diện tích

^a
área

thể tích

^o
volume

hình chữ nhật

^o
retângulo

hình vuông

^o
quadrado

tam giác

^o
triângulo

hình tròn

^o
círculo

lít

^o
litro

mililít

^o
mililitro

tấn

^a
tonelada

kilôgam

^o
quilograma

gram

^o
grama

nam châm

^o
íman

kính hiển vi

^o
microscópio

cái phễu

^o
funil

phòng thí nghiệm

^o
laboratório

bài giảng

^a
palestra

Thiên nhiên

tro

a
cinza

lửa

o
fogo

kim cương

o
diamante

mặt trăng

a
lua

mặt trời

o
sol

ngôi sao

a
estrela

hành tinh

o
planeta

bờ biển
biển

a
costa

hồ

o
lago

rừng

a
floresta

sa mạc

o
deserto

đồi núi

o
monte

đá
danh từ

a
rocha

con sông

o
rio

thung lũng

o
vale

núi

a
montanha

đảo

a
ilha

đại dương

o
oceano

biển

o
mar

băng

o
gelo

tuyết

a
neve

bão táp

a
tempestade

mưa

a
chuva

gió

o
vento

cây

a
árvore

cỏ

a
relva

hoa hồng

a
rosa

hoa

a
flor

kim loại

o
metal

đất

o
solo

dung nham

a
lava

than

o
carvão

cát

a
areia

đất sét

o
barro

tên lửa

o
foguetão

vệ tinh

o
satélite

thiên hà

^a
galáxia

tiểu hành tinh

^o
asteroide

lục địa

^o
continente

đường Xích đạo

^o
equador

Nam cực

^o
Polo Sul

Bắc cực

^o
Polo Norte

suối

^o
riacho

rừng nhiệt đới

^a
floresta tropical

hang

^a
caverna

thác nước

^a
cascata

bờ biển
con sông

^a
beira

sông băng

^o
glaciar

động đất

o
terramoto

miệng núi lửa

a
cratera

núi lửa

o
vulcão

khí quyển

a
atmosfera

lũ lụt

a
inundação

sương mù
danh từ

o
nevoeiro

cầu vồng

o
arco-íris

tiếng sấm

o
trovão

tia chớp

o
raio

cơn dông

a
trovoada

nhiệt độ

a
temperatura

bão nhiệt đới

o
tufão

bão

o
furacão

mây

a
nuvem

cành cây

o
ramo

lá cây

a
folha

rễ cây

a
raiz

thân cây

o
tronco

hạt giống

a
semente

nhựa

o
plástico

cacbon đioxit

o
dióxido de carbono

nguyên tử

o
átomo

sắt

o
ferro

ôxy

o
oxigênio

vàng

o
ouro

bạc

a
prata

Giao thông

xe hơi

o
automóvel

xe buýt

o
autocarro

xe lửa

o
comboio

ga xe lửa

a
estação de comboios

trạm dừng xe buýt

a
paragem de autocarro

máy bay

o
avião

tàu

o
navio

xe tải

o
camião

xe đạp

a
bicicleta

xe mô tô

a
motocicleta

xe taxi

o
táxi

đèn giao thông

o
semáforo

bãi đậu xe

o
parque de estacionamento

đường
xe hơi

a
estrada

ắc quy

a
bateria

động cơ
xe hơi

o
motor

túi khí

o
airbag

vô-lăng

o
volante

dây an toàn

o
cinto de segurança

lốp xe

o
pneu

cốp sau

o
porta-bagagem

máy bán vé

a
bilheteira automática

phòng bán vé

a
bilheteira

tàu điện ngầm

o
metro

tàu cao tốc

o
comboio de alta velocidade

đầu máy

a
locomotiva

xe điện

o
elétrico

xe buýt trường học

o
autocarro escolar

xe buýt nhỏ

o
mini-autocarro

sân bay

o
aeroporto

hãng hàng không

a
companhia aérea

máy bay trực thăng

o
helicóptero

hạng nhất

a
primeira classe

hạng phổ thông

a
classe económica

hạng thương gia

a
classe executiva

áo phao

o
colete salva-vidas

công ten nơ

contentor

tàu ngầm

submarino

tàu du lịch

cruzeiro

tàu chở hàng

navio cargueiro

du thuyền

iate

phà

^a
balsa

hải cảng

porto

xuồng cứu sinh

barco salva-vidas

ra đa

radar

đèn đường

^a
iluminação pública

vĩa hè

^o
passeio

trạm xăng

^o
posto de combustível

công trường

a
local de construção

vạch qua đường

a
passadeira

tắc đường

o
engarrafamento

đường cao tốc

a
autoestrada

xe tăng

o
tanque

máy xúc

a
escavadora

máy kéo

o
trator

rơ-moóc

o
atrelado

xe tay ga

a
lambreta

xe cáp treo

o
teleférico

Thành phố

bệnh viện

o
hospital

trường học

a
escola

nhà ở

a
casa

hóa đơn

a
conta

chợ

o
mercado

siêu thị

o
supermercado

căn hộ

o
apartamento

trường đại học

a
universidade

nông trại

a
quinta

nhà thờ

a
igreja

nhà hàng

o
restaurante

quán bar

o
bar

phòng thể dục

o
ginásio

công viên

o
parque

nhà vệ sinh
đại cương

a
casa de banho

bản đồ

o
mapa

xe cứu thương

a
ambulância

cảnh sát
đại cương

a
polícia

lính cứu hỏa
đại cương

os
bombeiros

quốc gia

o
país

ngoại ô

o
subúrbio

ngôi làng

a
aldeia

bảo hành

a
garantia

trung tâm mua sắm

o
centro comercial

tiệm thuốc

a
farmácia

tòa nhà chọc trời

o
arranha-céu

lâu đài

o
castelo

đại sứ quán

a
embaixada

giáo đường Do Thái

a
sinagoga

ngôi đền

o
templo

nhà máy

a
fábrica

nhà thờ Hồi giáo

a
mesquita

tòa thị chính

a
câmara municipal

bưu điện

a
estação de correios

đài phun nước

a
fonte

câu lạc bộ đêm

a
discoteca

băng ghế

o
banco

sân golf

o
campo de golfe

sân bóng đá

o
estádio de futebol

hồ bơi
tòa nhà

a
piscina

sân quần vợt

o
campo de ténis

thông tin du lịch

a
informação turística

sòng bạc

o
casino

phòng triển lãm nghệ thuật

a
galeria de arte

bảo tàng

o
museu

công viên quốc gia

o
parque nacional

quà lưu niệm

a
lembrança

thủy cung

aquário

trượt nước

escorrega aquático

tàu lượn siêu tốc

montanha russa

công viên nước

parque aquático

vườn bách thú

^o
jardim zoológico

sân chơi

parque infantil

cửa thoát hiểm
tòa nhà

^a
saída de emergência

chuông báo cháy

^o
alarme de incêndio

bình cứu hỏa

^o
extintor

đồn cảnh sát

^a
esquadra

tiểu bang

^o
estado

khu vực

^a
região

thủ đô

^a
capital

Bệnh viện

tai nạn

^o
acidente

bệnh nhân

^o
paciente

phẫu thuật

^a
cirurgia

viên thuốc

^o
comprimido

sốt

^a
febre

ho

^a
tosse

phòng cấp cứu

^{as}
emergências

khoa hồi sức tích cực

^a
unidade de cuidados
intensivos

phòng chờ

^a
sala de espera

thuốc aspirin

^a
aspirina

thuốc ngủ

^o
comprimido para dormir

ngày hết hạn

^a
data de validade

liều lượng

a
dose

si-rô ho

o
xarope para a tosse

tác dụng phụ

o
efeito secundário

insulin

a
insulina

bột

o
pó

viên nhộng

a
cápsula

vitamin

a
vitamina

thuốc giảm đau

o
analgésico

kháng sinh

o
antibiótico

vi khuẩn

a
bactéria

vi rút

o
vírus

đau tim

o
ataque cardíaco

tiêu chảy

^a
diarreia

tiểu đường

^a
diabetes

đột quỵ

^o
AVC

hen suyễn

^a
asma

ung thư

^o
cancro

cúm

^a
gripe

đau răng

^a
dor de dentes

cháy nắng

^a
queimadura de sol

viêm họng

^a
dor de garganta

đau bụng

^a
dor de estômago

nhiễm trùng

^a
infecção

dị ứng

^a
alergia

chuột rút

^a
cãibra

đau đầu

^a
dor de cabeça

ống tiêm

^a
seringa

nặng

^a
muleta

chụp X quang

^o
raio X

máy siêu âm

^o
aparelho ultrassónico

bó bột
nhỏ bé

^o
emplastro

xe lăn

^a
cadeira de rodas

bó bột
gãy xương

^o
gesso

mạch

^o
pulso

chấn thương

^a
lesão

cấp cứu

^a
emergência

chấn động

a
concussão

vết bỏng

a
queimadura

gãy xương

a
fratura

thuốc tránh thai

a
pílula

thử thai

o
teste de gravidez

Nghề nghiệp

bác sĩ

o
médico

y tá

a
enfermeira

cảnh sát
người

o
polícia

tổng thống

o
presidente

thuyền trưởng

o
capitão

thám tử

o
detetive

phi công

o
piloto

giáo sư

o
professor

giáo viên

o
professor

luật sư

o
advogado

thư ký

a
secretária

trợ lý

o
assistente

thẩm phán

o
juiz

quản lý

o
executivo

đầu bếp

o
cozinheiro

tài xế taxi

o
taxista

tài xế xe buýt

o
motorista de autocarro

người mẫu

o
modelo

nghệ sĩ

o
artista

thủ tướng

o
primeiro-ministro

dược sĩ

o
farmacêutico

lính cứu hỏa
người

o
bombeiro

nha sĩ

o
dentista

doanh nhân

o
empresário

chính trị gia

o
político

lập trình viên

o
programador

tiếp viên hàng không

a
assistente de bordo

nhà khoa học

o
cientista

giáo viên mầm non

a
educadora de infância

kiến trúc sư

o
arquiteto

kế toán viên

o
contabilista

tư vấn viên

o
consultor

công tố viên

o
procurador

tổng quản lý

o
gerente

vệ sĩ

o
guarda-costas

chủ nhà

o
senhorio

bồi bàn

o
empregado de mesa

nhân viên bảo vệ

o
segurança

bộ đội

o
soldado

ngư dân

o
pescador

nhân viên vệ sinh

o
empregado da limpeza

thợ sửa ống nước

o
canalizador

thợ điện

o
eletricista

nông dân

o
agricultor

lễ tân

o
rececionista

người đưa thư

o
carteiro

thu ngân

o
caixa

thợ làm tóc

o
cabeleireiro

tác giả

o
autor

nhà báo

o
jornalista

nhiếp ảnh gia

o
fotógrafo

nhân viên cứu hộ

o
nadador salvador

ca sĩ

o
cantor

nhạc sĩ

o
músico

diễn viên

o
ator

phóng viên

o
repórter

huấn luyện viên

o
treinador

trọng tài

o
árbitro

Kinh doanh

tiền

o
dinheiro

văn phòng

o
escritório

áp lực

o
stress

bảo hiểm

o
seguro

nhân viên
công ty

os
funcionários

bộ phận

o
departamento

lương

o
salário

địa chỉ

o
endereço

lá thư

a
carta

số điện thoại

o
número de telefone

url

o
endereço

địa chỉ email

o
endereço de correio
eletrónico

trang mạng

^o
sítio eletrônico

thư điện tử

^o
correio eletrônico

chữ ký

^a
assinatura

thua lỗ

^a
perda

lợi nhuận

^o
lucro

khách hàng

^o
cliente

số tiền

^o
montante

thẻ tín dụng

^o
cartão de crédito

mật khẩu

^a
palavra-passe

máy rút tiền

^a
caixa automático

thuế

^o
imposto

phòng họp

^a
sala de reuniões

danh thiếp

o
cartão de visita

công nghệ thông tin

as
tecnologias de informação

nhân sự

os
recursos humanos

bộ phận pháp lý

o
departamento jurídico

kế toán

a
contabilidade

tiếp thị

o
marketing

bán hàng

o
vendas

đồng nghiệp

o
colega

người sử dụng lao động

o
empregador

nhân viên
người

o
empregado

chú thích

a
nota

thuyết trình

a
apresentação

bìa cứng

a
pasta

con dấu cao su

o
carimbo

máy chiếu

o
projektor

bưu kiện

a
encomenda

con tem

o
selo

phong bì

o
envelope

trình duyệt

o
navegador

đầu tư

o
investimento

sàn giao dịch chứng khoán

a
bolsa de valores

tiền giấy

a
nota

tiền xu

a
moeda

tiền lãi

os
juros

khoản vay

o
empréstimo

số tài khoản

o
número de conta

tài khoản ngân hàng

a
conta bancária

Thiết bị

điện thoại

o
telefone

bộ tivi

a
televisão

máy ảnh

a
câmara

đài radio

o
rádio

quạt

a
ventoinha

máy điều hòa

o
ar condicionado

máy pha cà phê

a
máquina de café

máy nướng bánh mì

a
torradeira

máy hút bụi

o
aspirador de pó

máy sấy tóc

o
secador de cabelo

ấm đun nước

a
chaleira

máy rửa chén

a
máquina de lavar louça

bếp điện

o
fogão

lò nướng

o
forno

lò vi sóng

o
micro-ondas

tủ lạnh

o
frigorífico

máy giặt

a
máquina de lavar roupa

điều khiển từ xa

o
controlo remoto

tai nghe

o
auscultador

chuột

o
rato

bàn phím

o
teclado

ổ cứng

o
disco rígido

thanh USB

a
memória USB

máy quét

o
digitalizador

máy in

^a
impressora

màn hình

^o
ecrã

máy tính xách tay

^o
portátil

rô bốt

^o
robô

loa

^o
altifalante

